

PHỤ LỤC SỐ 22

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN PHÚ XUYỀN

(Kèm theo Quyết định số/2024/QĐ-UBND ngày/...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	THỊ TRẤN												
a	Thị trấn Phú Xuyên												
1	Quốc lộ 1A (Từ giáp xã Nam Phong đến giáp xã Phúc Tiến)												
-	Phía đối diện đường tàu	14.231	10.673	8.409	7.763	5.680	4.289	3.165	2.637	3.675	2.775	2.117	1.764
-	Phía đi qua đường tàu	9.488	7.400	5.865	5.434	3.787	2.916	2.180	1.828	2.450	1.886	1.458	1.223
2	Đoạn Thao Chính đi Sơn Hà (từ giáp QL 1A đến giáp xã Sơn Hà)	8.855	6.907	5.474	5.072	3.516	2.706	2.123	1.795	2.275	1.751	1.420	1.201
3	Đường đi vào sân vận động (từ giáp QL 1A đến sân vận động)	10.753	8.279	6.549	6.061	4.204	3.217	2.537	2.343	2.720	2.081	1.697	1.567
4	Đường Thao Chính Nam Triều (từ giáp QL 1A đến Cầu Chui Cao tốc)	10.753	8.279	6.549	6.061	4.204	3.217	2.537	2.343	2.720	2.081	1.697	1.567
5	Đoạn vào Bệnh viện Phú Xuyên (từ giáp QL 1A đến cổng Bệnh viện)	10.753	8.279	6.549	6.061	4.204	3.217	2.537	2.343	2.720	2.081	1.697	1.567
6	Đường vào thôn Đại Đồng	6.958	5.566	4.428	4.111	2.705	2.109	1.707	1.582	1.750	1.365	1.142	1.058
b	Thị trấn Phú Minh												
1	Đường 429 (từ dốc Vệ tinh đến giáp đê sông Hồng)	11.069	8.523	6.742	6.239	4.328	3.312	2.612	2.411	2.800	2.143	1.747	1.613
2	Đoạn từ giáp đường 429 đến giáp xã Văn Nhân	8.539	6.746	5.356	4.968	3.381	2.637	2.042	1.917	2.188	1.706	1.366	1.282

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường xóm Vinh Quang giáp xã Văn Nhân	8.539	6.746	5.356	4.968	3.381	2.637	2.042	1.917	2.188	1.706	1.366	1.282
4	Đường xóm Đình Văn Nhân	8.539	6.746	5.356	4.968	3.381	2.637	2.042	1.917	2.188	1.706	1.366	1.282
5	Đường Trục vào xóm chùa giáp Đặng Xá Vạn Điểm	8.539	6.746	5.356	4.968	3.381	2.637	2.042	1.917	2.188	1.706	1.366	1.282
6	Đường Trục vào Vạn Điểm	8.539	6.746	5.356	4.968	3.381	2.637	2.042	1.917	2.188	1.706	1.366	1.282
III	VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH												
a	Quốc lộ 1A												
1	- Đoạn từ huyện Thường Tín đến giáp thị trấn Phú Xuyên												
	+ Phía đối diện đường tàu	13.599	10.199	8.036	7.418	5.796	4.405	3.498	3.229	3.750	2.850	2.340	2.160
	+ Phía đi qua đường tàu	10.436	8.036	6.357	5.882	4.347	3.349	2.625	2.464	2.813	2.166	1.756	1.648
2	- Đoạn từ giáp thị trấn Phú Xuyên đến Cầu Giẽ												
	+ Phía đối diện đường tàu	10.436	8.036	6.357	5.882	4.347	3.349	2.625	2.464	2.813	2.166	1.756	1.648
	+ Phía đi qua đường tàu	8.539	6.746	5.356	4.968	3.623	2.827	2.187	2.053	2.344	1.829	1.463	1.373
3	Đoạn từ Cầu Giẽ, Châu Can đến hết địa phận Phú Xuyên												
	+ Phía đối diện đường tàu	8.539	6.746	5.356	4.968	3.623	2.827	2.187	2.053	2.344	1.829	1.463	1.373
	+ Phía đi qua đường tàu	6.958	5.566	4.428	4.111	2.898	2.318	1.830	1.695	1.875	1.500	1.224	1.134

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đoạn tránh Quốc lộ 1A (Cầu Giẽ) lên đường cao tốc (từ giáp Quốc lộ 1A cũ đến giáp đường cao tốc)	8.539	6.746	5.356	4.968	3.623	2.827	2.187	2.053	2.344	1.829	1.463	1.373
b	Đường địa phương												
1	Đường 429												
1.1	- Đoạn xã Phụng Dực (Từ giáp xã Nghiêm Xuyên Thường Tín đến giáp xã Hồng Minh)	8.316	6.570	5.216	4.838	3.528	2.753	2.130	1.999	2.344	1.829	1.463	1.373
1.2	- Đoạn xã Hồng Minh (Từ giáp xã Phụng Dực đến giáp xã Phú Túc)	6.776	5.421	4.312	4.004	2.822	2.258	1.782	1.651	1.875	1.500	1.224	1.134
1.3	- Đoạn xã Phú Túc (Từ giáp xã Hồng Minh đến địa phận Ứng Hòa)	5.852	4.682	3.724	3.458	2.438	1.951	1.539	1.425	1.619	1.295	1.057	979
2	Đường 428 a												
	Đoạn xã Phú Yên (từ Cầu Giẽ đến cầu cống thần Ứng Hòa)	6.776	5.421	4.312	4.004	2.822	2.258	1.782	1.651	1.875	1.500	1.224	1.134
3	Đường 428 b												
3.1	- Đoạn xã Phúc Tiến (Từ giáp quốc lộ 1A đến hết xã Phúc Tiến)	8.168	6.452	5.123	4.752	3.465	2.704	2.092	1.963	2.344	1.829	1.463	1.373
3.2	- Đoạn xã Tri Thủy (Từ giáp xã Phúc Tiến đến giáp xã Minh Tân)	5.236	4.241	3.380	3.142	2.117	1.730	1.310	1.246	1.406	1.149	900	856

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.3	- Đoạn xã Quang Lăng (Từ giáp xã Tri Thủy đến giáp đê Sông Hồng)	4.312	3.493	2.783	2.587	1.646	1.463	1.206	1.130	1.094	973	828	776
3.4	- Đoạn xã Minh Tân (Từ giáp xã Tri Thủy đến đường rẽ vào UBND xã Minh Tân)	3.696	3.031	2.419	2.251	1.411	1.270	1.048	984	938	844	720	676
3.5	- Đoạn xã Minh Tân (Từ đường rẽ vào UBND xã Minh Tân đến giáp chợ Lương Hà Nam)	3.080	2.526	2.016	1.876	1.176	1.058	874	820	781	704	600	563
4	Đường trục phát triển kinh tế phía Đông (Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 đến ngã ba giao cắt đường tỉnh lộ 428)												
4.1	Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 đến hết địa phận xã Nam Tiến	6.353	5.082	4.043	3.754	2.427	2.128	1.752	1.639	1.643	1.440	1.225	1.146
4.2	Từ giáp xã Nam Tiến đến hết địa phận xã Khai Thái	4.235	3.430	2.734	2.541	1.617	1.437	1.184	1.110	1.094	973	828	776
4.3	Từ giáp xã Khai Thái đến ngã ba giao cắt đường tỉnh lộ 428	2.723	2.232	1.782	1.658	1.041	935	772	724	704	633	540	506
c	Đường liên xã												
1	- Đoạn xã Đại Thắng (Từ giáp xã Vân Tự Thường Tín đến hết thôn Phú Đồi)	4.235	3.430	2.734	2.541	1.617	1.437	1.184	1.110	1.094	973	828	776
2	- Đoạn xã Phương Dục (Từ giáp xã Đại Thắng đến thôn Xuân La xã Phương Dục)	3.630	2.977	2.376	2.211	1.386	1.247	1.030	967	938	844	720	676

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	- Đoạn xã Văn Hoàng (Từ giáp thôn Phú Đồi đến đê Sông Nhuệ)	3.025	2.481	1.980	1.843	1.155	1.040	858	805	781	704	600	563
4	- Đoạn xã Nam Phong, Thụy Phú (Từ giáp huyện Thường Tín đến đê Sông Hồng)	4.235	3.430	2.734	2.541	1.617	1.437	1.184	1.110	1.094	973	828	776
5	- Đoạn xã Nam Triều đến Hồng Thái (Từ Cầu chui cao tốc thị trấn Phú Xuyên đến hết địa phận xã Nam Triều)	4.235	3.430	2.734	2.541	1.617	1.437	1.184	1.110	1.094	973	828	776
6	- Đoạn xã Sơn Hà, Quang Trung, Tân Dân (Từ giáp thị trấn Phú Xuyên đến cây xăng xã Tân Dân)	4.235	3.430	2.734	2.541	1.617	1.437	1.184	1.110	1.094	973	828	776
7	- Đoạn xã Tân Dân (Từ cây xăng xã Tân Dân đến Cầu tre Chuyên Mỹ)	4.235	3.430	2.734	2.541	1.617	1.437	1.184	1.110	1.094	973	828	776
8	- Đoạn xã Chuyên Mỹ (Từ Cầu Tre Chuyên Mỹ đến giáp thôn Cổ Hoàng)	3.025	2.481	1.980	1.843	1.155	1.040	858	805	781	704	600	563
9	- Đoạn xã Hoàng Long (Từ thôn Cổ Hoàng đến giáp xã Phú Túc)	3.630	2.977	2.376	2.211	1.386	1.247	1.030	967	938	844	720	676
10	- Đoạn xã Phú Túc (Từ giáp xã Hoàng Long đến giáp đường 429)	3.630	2.977	2.376	2.211	1.386	1.247	1.030	967	938	844	720	676
11	- Đoạn xã Phúc Tiến (Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Khai Thái)	8.168	6.452	5.123	4.752	3.465	2.704	2.092	1.963	2.344	1.829	1.463	1.373
12	- Đoạn xã Khai Thái (Từ giáp xã Phúc Tiến đến giáp đê Sông Hồng)	2.723	2.232	1.782	1.658	1.041	935	772	724	704	633	540	506

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	- Đoạn xã Vân Từ (Từ giáp xã Phúc Tiến đến hết khu dịch vụ xã Vân Từ)	2.723	2.232	1.782	1.658	1.041	935	772	724	704	633	540	506
14	- Đoạn đường Quang Trung (Từ Quốc lộ 1A xã Vân Từ đến đầu thôn Văn Lãng)	8.168	6.452	5.123	4.752	3.465	2.704	2.138	1.998	2.344	1.829	1.495	1.398
15	- Đoạn qua xã Văn Nhân (từ giáp thị trấn Phú Minh đến hết xã Văn Nhân)	6.353	5.082	4.043	3.754	2.427	2.128	1.752	1.639	1.643	1.440	1.225	1.146
16	- Đường Hồng Minh đi Tri Trung (từ giáp đường 429 chợ Bồng đến hết địa phận xã Tri Trung)	4.840	3.920	3.124	2.904	1.850	1.642	1.354	1.268	1.251	1.111	947	887
17	Đường vào Bệnh viện Phú Xuyên (địa phận xã Phúc Tiến)	8.168	6.452	5.123	4.752	3.465	2.704	2.092	1.963	2.344	1.829	1.463	1.373
18	Đường Bạch Hạ - Minh Tân (trên địa phận xã Bạch Hạ: từ đê sông Lương đến giáp xã Minh Tân)	2.723	2.232	1.782	1.658	1.041	935	772	724	704	633	540	506
19	Đường tránh liên xã Đại Thắng – Văn Hoàng (Từ đường vào cụm công nghiệp làng nghề Đại Thắng đến ngã ba giao cắt đường liên xã Đại Thắng)	3.025	2.481	1.980	1.843	1.155	1.040	858	805	781	704	600	563
20	Đường trục xã từ 428B (ông Đầu) đến điểm cuối đầu vào đường liên xã Quang Lãng – Minh Tân (Ngã ba giao cắt đường tỉnh 428B đến ngã ba giao cắt cạnh nghĩa trang giáo xứ thôn Thành Lập)	2.723	2.232	1.782	1.658	1.041	935	772	724	704	633	540	506
21	Đường trục xã Quang Lãng (Nối từ tỉnh lộ 428 đi qua UBND xã Quang Lãng đến khu dân cư thôn Mai Xá)	2.723	2.232	1.782	1.658	1.041	935	772	724	704	633	540	506